**DANH MỤC TTHC TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN THUOCJ PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Công văn sô /SYT-TCHC ngày tháng 11 năm 2026)*

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Dịch vụ công trực tuyến | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Toàn trình | Một phần |
| **A** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH** | | | |
| **1** | **LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ (2)** | | | |
| 1 | 1.013871 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần. | | x |
| 2 | 1.013876 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần. | | x |
| **II** | **LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO (2)** | | | |
| 1 | 1.013824 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh. | | x |
| 2 | 1.004539 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố | | x |
| II | **LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG (2)** | | | |
| 1 | 1.009346 | Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng. | | x |
| 2 | 1.009249 | Xét tặng giải thưởng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền. | | x |
| **III** | **LĨNH VỰC Y HỌC CỔ TRUYỀN (11)** | | | |
| 1 | 1.012419 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | 1.012418 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | | x |
| 3 | 1.012417 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y | | x |
| 4 | 1.012415 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | | x |
| 5 | 1.012416 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | | x |
| 6 | 1.009407 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | | x |
| 7 | 1,014,037 | Công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu | | x |
| 8 | 1,008,395 | Đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) | | x |
| 9 | 1,008,396 | Đánh giá định kì việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) | | x |
| 10 | 1,008,397 | Đánh giá thay đổi, bổ sung việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) | | x |
| 11 | 1,008,398 | Cấp lại Giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | | x |
| **IV** | **LĨNH VỰC KHÁM CHỮA BỆNH (23)** | | | |
| 1 | 1,012,292 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | 1.012289 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | | x |
| 3 | 1.012291 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | | x |
| 4 | 1,012,290 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | | x |
| 5 | 1.012281 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS | | x |
| 6 | 1,012,280 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | | x |
| 7 | 1.012279 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | | x |
| 8 | 1,012,276 | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh | | x |
| 9 | 1.012275 | Đăng ký hành nghề | | x |
| 10 | 1,012,271 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 11 | 1,012,278 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | | x |
| 12 | 1.012273 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | | x |
| 13 | 1.012272 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | | x |
| 14 | 1.012260 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa | | x |
| 15 | 1.012262 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | | x |
| 16 | 1.012261 | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa | | x |
| 17 | 1.012258 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh | | x |
| 18 | 1.012257 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo | | x |
| 19 | 1.012256 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành | | x |
| 20 | 1.006780 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng | | x |
| 21 | 1.001138 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | | x |
| 22 | 2.000559 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | | x |
| 23 | 2.000552 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm | | x |
| **VI** | **LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH (37)** | | | |
| 1 | 1,013,895 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | | x |
| 2 | 1,013,892 | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | | x |
| 3 | 1,013,887 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 1,013,889 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | | x |
| 5 | 1,013,881 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng . | | x |
| 6 | 1,013,880 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ . | | x |
| 7 | 1,013,870 | Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | | x |
| 8 | 1,013,866 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | | x |
| 9 | 1,013,883 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu . | | x |
| 10 | 1,013,874 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | | x |
| 11 | 1,013,872 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | | x |
| 12 | 1,013,867 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | | x |
| 13 | 1,013,886 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | | x |
| 14 | 1,013,875 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu . | | x |
| 15 | 1,013,891 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . | | x |
| 16 | 1,013,868 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất. | | x |
| 17 | 1,013,893 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất. | | x |
| 18 | 1,013,890 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 19 | 1,013,884 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn. | | x |
| 20 | 1,013,879 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | | x |
| 21 | 1,013,869 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | | x |
| 22 | 1,013,864 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | | |
| 23 | 1,013,865 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm. | | x |
| 24 | 1,013,860 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | | x |
| 25 | 1,013,878 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III. | | x |
| 26 | 1,013,873 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. | | x |
| 27 | 1,013,036 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | | x |
| 28 | 1,013,037 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | | x |
| 29 | 1,003,580 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II | | x |
| 30 | 1,001,386 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng | | x |
| 31 | 2,000,655 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng | | x |
| 32 | 1,013,035 | Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV | | x |
| 33 | 1,013,034 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | | x |
| 34 | 2,000,993 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải | | x |
| 35 | 2,000,981 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa | | x |
| 36 | 2,000,972 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt | | x |
| 37 | 1.002204 | Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người | | x |
| **VII** | **LĨNH VỰC MỸ PHẨM (6)** | | | |
| 1 | 1.009566 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu | | x |
| 2 | 1.003073 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | | x |
| 3 | 1.003064 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 1.003055 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | | x |
| 5 | 1.002600 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước | | x |
| 6 | 1,002,238 | Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm | | x |
| **VIII** | **LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ (6)** | | | |
| 1 | 3.000448 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B | x | |
| 2 | 3,000,447 | Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B | x | |
| 3 | 3.000449 | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất | x | |
| 4 | 1.003039 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | x | |
| 5 | 1.003029 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B | x | |
| 6 | 1.003006 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | x | |
| **IX** | **LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM (14)** | | | |
| 1 | 1,014,104 | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | | x |
| 2 | 1,014,102 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động | | x |
| 3 | 1,014,101 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ | | x |
| 4 | 1,014,099 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược | | x |
| 5 | 1,014,090 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh | | x |
| 6 | 1,014,100 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) | | x |
| 7 | 1,014,076 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8 | 1,014,078 | Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định | | x |
| 9 | 1,014,105 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | | x |
| 10 | 1,014,092 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ | | x |
| 11 | 1,014,087 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | | x |
| 12 | 1,014,069 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc. | | x |
| 13 | 1,014,203 | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc | | x |
| 14 | 1,003,068 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT | | x |
| **X** | **LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (13)** | | | |
| 1 | 1,013,862 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. | | |
| 2 | 1,013,858 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | |
| 3 | 1,013,857 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | | x |
| 4 | 1,013,854 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | | x |
| 5 | 1,013,850 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước. | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | 1,013,844 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 | | x |
| 7 | 1,013,851 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | x |
| 8 | 1,013,847 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS). | | x |
| 9 | 1,013,855 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | | x |
| 10 | 1,013,841 | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa | | x |
| 11 | 1,013,838 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế. | | x |
| 12 | 1.013829 | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu. | | x |
| 13 | 1,006,424 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe | | x |
| **XI** | **LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (6)** | | | |
| 1 | 1,013,817 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | | x |
| 2 | 1,012,993 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài | | x |
| 3 | 1,012,990 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội | | x |
| 4 | 1,001,806 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật | | x |
| 5 | 1,116,907 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | | x |
| 6 | 1,116,908 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | | x |
| **XII** | **LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN (5)** | | | |
| 1 | 1.014010 | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân | | x |
| 2 | 1.014011 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân | | x |
| 3 | 1.000091 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân | | x |
| 4 | 2.000027 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | 2.000025 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | | x |
| **B** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG CẤP TỈNH, XÃ** | | | |
| I | **LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI** | | | |
| 1 | 1,116,907 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | | x |
| 2 | 1,116,908 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | | x |
| **II** | **LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI** | | | |
| 1 | 2,001,661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | | x |
| **III** | **LĨNH VỰC TRẺ EM** | | | |
| 4 | 1,004,946 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | | x |
| 5 | 1,004,944 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | | x |
| **IV** | **LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG** | | | x |
| 6 | 1,012,422 | Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú" | | x |
| **C** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ** | | | |
| **I** | **LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (6)** | | | |
| 1 | 1,014,027 | Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội | | x |
| 2 | 1,014,028 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | | x |
| 3 | 1,116,909 | Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng | | x |
| 4 | 1,116,910 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | | x |
| 5 | 1,001,699 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | | x |
| 6 | 1,001,653 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | x | |
| **II** | **LĨNH VỰC TRẺ EM (4)** | | | |
| 1 | 2,001,947 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | | x |
| 2 | 1,004,941 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | | x |
| 3 | 2,001,944 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | | x |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 2,001,942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | | x |